

**Tel:** 033 929 9777 – 0934 40 80 90

**E-mail:** [info@kbelectric.vn](mailto:info@kbelectric.vn)

**Date:** 01/05/2022

KB ELECTRIC xin gửi đến Quý Công ty lời chào trân trọng nhất và gửi tới Quý Công ty

## BẢNG GIÁ CÁP ĐIỆN HẠ THỂ LS-VINA

Số TT	Chủng loại sản phẩm	Điện áp	ĐVT	Giá chưa VAT	Giá có VAT 10%
1	2	3	4	5	6=(5*10%)
<b>I</b>	<b>Cáp hạ thế 1 Core cách điện XLPE 0.6/1 kV - Ls-Vina</b>				
1	Cu/XLPE/PVC 1x1.5	0.6/1kV	Mét	7,650	8,415
2	Cu/XLPE/PVC 1x2.5	0.6/1kV	Mét	11,490	12,639
3	Cu/XLPE/PVC 1x4	0.6/1kV	Mét	17,290	19,019
4	Cu/XLPE/PVC 1x6	0.6/1kV	Mét	24,840	27,324
5	Cu/XLPE/PVC 1x8	0.6/1kV	Mét	24,840	35,552
6	Cu/XLPE/PVC 1x10	0.6/1kV	Mét	40,280	44,308
7	Cu/XLPE/PVC 1x16	0.6/1kV	Mét	59,900	65,890
8	Cu/XLPE/PVC 1x25	0.6/1kV	Mét	93,680	103,048
9	Cu/XLPE/PVC 1x35	0.6/1kV	Mét	128,620	141,482
10	Cu/XLPE/PVC 1x50	0.6/1kV	Mét	173,050	190,355
11	Cu/XLPE/PVC 1x70	0.6/1kV	Mét	249,520	274,472
12	Cu/XLPE/PVC 1x95	0.6/1kV	Mét	344,890	379,379
13	Cu/XLPE/PVC 1x100	0.6/1kV	Mét	363,600	399,960
14	Cu/XLPE/PVC 1x120	0.6/1kV	Mét	433,920	477,312
15	Cu/XLPE/PVC 1x125	0.6/1kV	Mét	460,750	506,825
16	Cu/XLPE/PVC 1x150	0.6/1kV	Mét	535,250	588,775
17	Cu/XLPE/PVC 1x185	0.6/1kV	Mét	671,860	739,046
18	Cu/XLPE/PVC 1x200	0.6/1kV	Mét	727,950	800,745
19	Cu/XLPE/PVC 1x240	0.6/1kV	Mét	881,190	969,309
20	Cu/XLPE/PVC 1x250	0.6/1kV		920,180	1,012,198
21	Cu/XLPE/PVC 1x300	0.6/1kV	Mét	1,104,070	1,214,477
22	Cu/XLPE/PVC 1x325	0.6/1kV	Mét	1,173,720	1,291,092
23	Cu/XLPE/PVC 1x400	0.6/1kV	Mét	1,417,200	1,558,920
24	Cu/XLPE/PVC 1x500	0.6/1kV	Mét	1,817,760	1,999,536
25	Cu/XLPE/PVC 1x630	0.6/1kV	Mét	2,349,330	2,584,263
<b>II</b>	<b>Cáp hạ thế 3 Core + 1 core, cách điện XLPE 0.6/1 kV - Ls-Vina</b>				
1	Cu/XLPE/PVC 3x4+2.5	0.6/1kV	Mét	62,220	68,442
2	Cu/XLPE/PVC 3x6+4	0.6/1kV	Mét	90,750	99,825
3	Cu/XLPE/PVC 3x10+6	0.6/1kV	Mét	144,910	159,401
4	Cu/XLPE/PVC 3x16+10	0.6/1kV	Mét	219,840	241,824
5	Cu/XLPE/PVC 3x25+16	0.6/1kV	Mét	342,480	376,728

6	Cu/XLPE/PVC 3x35+25	0.6/1kV	Mét	482,700	530,970
7	Cu/XLPE/PVC 3x50+35	0.6/1kV	Mét	653,080	718,388
8	Cu/XLPE/PVC 3x50+25	0.6/1kV	Mét	617,780	679,558
9	Cu/XLPE/PVC 3x70+50	0.6/1kV	Mét	931,170	1,024,287
10	Cu/XLPE/PVC 3x70+35	0.6/1kV	Mét	885,310	973,841
11	Cu/XLPE/PVC 3x95+50	0.6/1kV	Mét	1,221,630	1,343,793
12	Cu/XLPE/PVC 3x95+70	0.6/1kV	Mét	1,298,240	1,428,064
13	Cu/XLPE/PVC 3x120+95	0.6/1kV	Mét	1,665,290	1,831,819
14	Cu/XLPE/PVC 3x120+70	0.6/1kV	Mét	1,569,430	1,726,373
15	Cu/XLPE/PVC 3x150+95	0.6/1kV	Mét	1,975,370	2,172,907
16	Cu/XLPE/PVC 3x150+120	0.6/1kV	Mét	2,065,270	2,271,797
17	Cu/XLPE/PVC 3x185+120	0.6/1kV	Mét	2,481,830	2,730,013
18	Cu/XLPE/PVC 3x185+150	0.6/1kV	Mét	2,583,590	2,841,949
19	Cu/XLPE/PVC 3x240+185	0.6/1kV	Mét	3,360,940	3,697,034
20	Cu/XLPE/PVC 3x240+50	0.6/1kV	Mét	2,850,970	3,136,067
21	Cu/XLPE/PVC 3x240+150	0.6/1kV	Mét	3,221,630	3,543,793
22	Cu/XLPE/PVC 3x300+150	0.6/1kV	Mét	3,900,910	4,291,001
23	Cu/XLPE/PVC 3x300+185	0.6/1kV	Mét	4,037,040	4,440,744
24	Cu/XLPE/PVC 3x300+240	0.6/1kV	Mét	4,248,000	4,672,800
25	Cu/XLPE/PVC 3x400+240	0.6/1kV	Mét	5,263,380	5,789,718
26	Cu/XLPE/PVC 3x400+300	0.6/1kV	Mét	5,487,470	6,036,217
<b>III</b>	<b>Cáp ngầm hạ thế 4 Core, giáp thép DSTA, cách điện 0.6/1 kV - Ls-Vina</b>				
1	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x 1.5	0.6/1kV	Mét	36,840	40,524
2	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x2.5	0.6/1kV	Mét	52,950	58,245
3	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x4	0.6/1kV	Mét	77,090	84,799
4	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x6	0.6/1kV	Mét	108,300	119,130
5	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x8	0.6/1kV	Mét	139,160	153,076
6	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10	0.6/1kV	Mét	171,860	189,046
7	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x14	0.6/1kV	Mét	235,180	258,698
8	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16	0.6/1kV	Mét	252,580	277,838
9	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x22	0.6/1kV	Mét	348,870	383,757
10	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25	0.6/1kV	Mét	392,580	431,838
11	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x30	0.6/1kV	Mét	455,290	500,819
12	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x 35	0.6/1kV	Mét	535,680	589,248
13	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x38	0.6/1kV	Mét	581,690	639,859
14	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x50	0.6/1kV	Mét	718,760	790,636
15	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x60	0.6/1kV	Mét	914,400	1,005,840
16	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x70	0.6/1kV	Mét	1,035,250	1,138,775
17	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x80	0.6/1kV	Mét	1,226,950	1,349,645
18	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x95	0.6/1kV	Mét	1,445,130	1,589,643
19	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x100	0.6/1kV	Mét	1,522,540	1,674,794
20	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x120	0.6/1kV	Mét	1,815,680	1,997,248
21	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x125	0.6/1kV	Mét	1,926,800	2,119,480
22	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x150	0.6/1kV	Mét	2,231,670	2,454,837

23	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x185	0.6/1kV	Mét	2,795,010	3,074,511
24	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x200	0.6/1kV	Mét	3,030,040	3,333,044
25	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x240	0.6/1kV	Mét	3,656,890	4,022,579
26	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x250	0.6/1kV	Mét	3,835,520	4,219,072
27	Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x300	0.6/1kV	Mét	4,592,230	5,051,453
<b>IV</b>	<b>Cáp ngầm hạ thế giáp sợi Nhôm AWA 0.6/1 kV - Ls-Vina</b>				
1	Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1x6	0.6/1kV	Mét	16,280	17,908
2	Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1x10	0.6/1kV	Mét	23,410	25,751
3	Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1x16	0.6/1kV	Mét	32,070	35,277
4	Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1x25	0.6/1kV	Mét	47,610	52,371
5	Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1x35	0.6/1kV	Mét	62,940	69,234
6	Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1x50	0.6/1kV	Mét	85,250	93,775
7	Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1x70	0.6/1kV	Mét	119,050	130,955
8	Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1x95	0.6/1kV	Mét	160,750	176,825
9	Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1x120	0.6/1kV	Mét	203,330	223,663
10	Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1x150	0.6/1kV	Mét	248,080	272,888
11	Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1x185	0.6/1kV	Mét	308,170	338,987
12	Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1x240	0.6/1kV	Mét	399,330	439,263
13	Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1x300	0.6/1kV	Mét	495,280	544,808
14	Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1x400	0.6/1kV	Mét	639,170	703,087
15	Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1x500	0.6/1kV	Mét	812,720	893,992
16	Cu/XLPE/PVC/AWA/PVC 1x630	0.6/1kV	Mét	1,042,120	1,146,332

**Ghi chú:**

\*Vui lòng liên lạc để được tư vấn và biết thông tin giao hàng, và giá tốt nhất.

\*(VCm): Dây điện mềm bọc nhựa PVC

\*(Vcmo): Dây điện mềm Oval bọc nhựa PVC

\*(VCmt): Dây điện tròn mềm bọc nhựa PVC